

**1148 Series****SERIES 48 BÁNH XE ĐÔI KHÓA TRUNG TÂM**
48中控雙球輪系列

- Xoay chuyển linh hoạt, tải trọng lớn, hình dáng đẹp, trọng tâm thấp, di chuyển êm, nhẹ. Sử dụng ổ bi chính xác, gồm bánh xe TPR và bánh Resolute để chọn lựa. Ngoài ra, còn có bánh xe không từ tính và bánh xe xoay không có khóa trung tâm. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.
- 轉動靈活、承載重量高、外型美觀，低重心，行走穩定順暢。使用精密滾珠軸承。輪面有兩種選擇：PPR輪和全效輪。可提供無磁腳輪。另有提供活動，詳情請於我們聯絡。



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
剎車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép 二段	125	15	28	96	40	130	125	102.5	78.5	11	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11480500268010
											B		11480500268020
	125	15	32	50	40	130	125	102.5	34	11	A		11480500268030
											B		11480500268040
	150	15	28	96	47.5	155	125	122.5	78.5	11	A		11480600268010
											B		11480600268020
	150	15	32	50	47.5	155	125	122.5	34	11	A		11480600268030
											B		11480600268040
	125	15	28	96	40	130	150	102.5	78.5	11	A	Bánh Resolute 全效輪	11480500458060
											B		11480500458020
	125	15	32	50	40	130	150	102.5	34	11	A		11480500458070
											B		11480500458040
	150	15	28	96	47.5	155	150	122.5	78.5	11	A		11480600458090
											B		11480600458020
	150	15	32	50	47.5	155	150	122.5	34	11	A		11480600458100
											B		11480600458040



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
剎車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	125	15	28	96	40	130	125	102.5	78.5	11	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11480500268050
											B		11480500268060
	125	15	32	50	40	130	125	102.5	34	11	A		11480500268070
											B		11480500268080
	150	15	28	96	47.5	155	125	122.5	78.5	11	A		11480600268050
											B		11480600268060
	150	15	32	50	47.5	155	125	122.5	34	11	A	Bánh Resolute 全效輪	11480600268070
											B		11480600268080
	125	15	28	96	40	130	150	102.5	78.5	11	A		11480500458080
											B		11480500458010
	125	15	32	50	40	130	150	102.5	34	11	A		11480500458090
											B		11480500458030
	150	15	28	96	47.5	155	150	122.5	78.5	11	A		11480600458050
											B		11480600458010
	150	15	32	50	47.5	155	150	122.5	34	11	A		11480600458060
											B		11480600458030

